

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của ngân hàng giám sát	11
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013

**Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ
đại chúng**

09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đinh Bá Thành
Ông Lê Văn Bé
Ông Đặng Thế Đức

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

**Ban Điều hành của Công ty
Quản lý Quỹ**

Ông Ngô Thế Triệu

Tổng Giám đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center,
37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

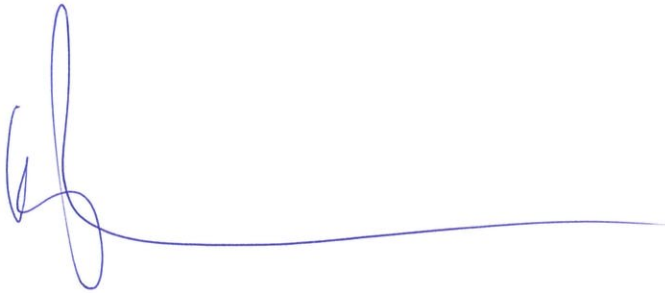
Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 15 đến trang 56. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đinh Bá Thành
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã tăng 6,00% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là “phân bổ tài sản hợp lý” và “chọn lựa Tài sản Mục tiêu”. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

• Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành:	6.843.918,66	Chứng chỉ quỹ
• Tổng giá trị chứng chỉ quỹ theo mệnh giá:	68.439.186.600	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	197.098.537.123	VND

1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30.6.2023	30.6.2022	30.6.2021
	%	%	%
1. Tiền và tương đương tiền	2,40	13,31	12,05
2. Các khoản đầu tư	94,67	85,93	87,61
3. Các khoản phải thu	2,93	0,76	0,34
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30.6.2023	30.6.2022	30.6.2021
1. NAV của Quỹ (VND)	197.098.537.123	200.691.918.567	208.183.649.105
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.843.918,66	6.848.260,13	6.788.778,08
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	28.799	29.306	30.666
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	28.970	33.190	30.666
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	27.497	29.105	23.199
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	(1,73)	(4,43)	60,70
10. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,51	2,16	2,30
11. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	92,16	60,02	60,54
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(1,73%)	(1,73%)
3 năm	50,91%	14,70%
5 năm	56,90%	8,57%
Từ khi thành lập	187,99%	12,09%
	<u> </u>	<u> </u>

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30.6.2023	30.6.2022	30.6.2021
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	(1,73)	(4,43)	60,70
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ BÁO CÁO

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam Quý 2 năm 2023 đạt 4,14% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức tăng trưởng 3,28% của Quý 1 năm 2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,5%, khu vực dịch vụ tăng 6,11%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kinh tế trong nước tăng trưởng 3,72%, và là mức tăng trưởng tương đối kém khả quan.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 6 năm 2023 đạt 46,2 điểm, tăng so với mức 45,3 điểm trong tháng 5 năm 2023, nhưng vẫn dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ tư liên tiếp, cho thấy sức khỏe ngành sản xuất tiếp tục gặp khó khăn.

Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng khoảng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lĩnh vực chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 63% tổng vốn FDI của cả nước.

Về hoạt động xuất nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt khoảng 316,6 tỷ USD, giảm khoảng 15% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 164,4 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 152,2 tỷ USD, giảm 18% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, Việt Nam tiếp tục xuất siêu khoảng 12,25 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2023.

Lạm phát vẫn được kiểm soát ở mức phù hợp. Cụ thể, lạm phát tháng 6 tăng nhẹ 0,27% so với tháng trước, và tăng 2% so với cùng kỳ năm 2023. Lạm phát bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2022, và vẫn thấp hơn mức lạm phát mục tiêu khoảng 4,5% của năm 2023. Ngân hàng Nhà Nước đã thực hiện 4 đợt giảm lãi suất điều hành, mỗi lần 0,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Kết thúc phiên ngày 30/06/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.120,18 điểm, tăng 11,2% so với cuối năm 2022. Thị trường chứng khoán trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng điểm tốt so với cuối năm 2022 sau nhiều nỗ lực giải quyết các vướng mắc và trở ngại của thị trường bất động sản cũng như chính sách tiền tệ nới lỏng hơn. Đồng thời, thanh khoản trên thị trường cải thiện với giá trị giao dịch trung bình trên sàn HOSE đạt mức khoảng 13.500 tỷ đồng/ ngày trong quý 2 năm 2023, tăng 60,9% so với mức 8.400 tỷ đồng/ngày trong quý 1 năm 2023, nhưng vẫn giảm khoảng 21% so với giá trị giao dịch trung bình của quý 2 năm 2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, giá trị giao dịch trung bình trên sàn HOSE đạt khoảng 11.700 tỷ đồng/ ngày, giảm 45,2% so với cùng kỳ năm 2022. Nhà đầu tư nước ngoài chuyển sang trạng thái bán ròng trong quý 2 năm 2023 với giá trị bán ròng trên sàn HOSE khoảng 6.010 tỷ đồng trong quý 2 năm 2023, so với mức mua ròng 5.270 tỷ đồng trong quý 1 năm 2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng gần 740 tỷ đồng trên sàn HOSE. Trong 6 tháng đầu năm, nhóm ngành Nguyên Vật Liệu, Tài Chính, Năng Lượng, Công Nghiệp có mức tăng giá tốt hơn thị trường trong khi đó các nhóm ngành Bất Động Sản, Tiện Ích, Tiêu Dùng có mức tăng giá yếu hơn thị trường. Cổ phiếu các ngành Tiêu Dùng Thiết Yếu có mức giá tăng trưởng âm trong 6 tháng đầu năm 2023 trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng đang chậm lại khi kinh tế còn nhiều khó khăn.

Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bloomberg. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

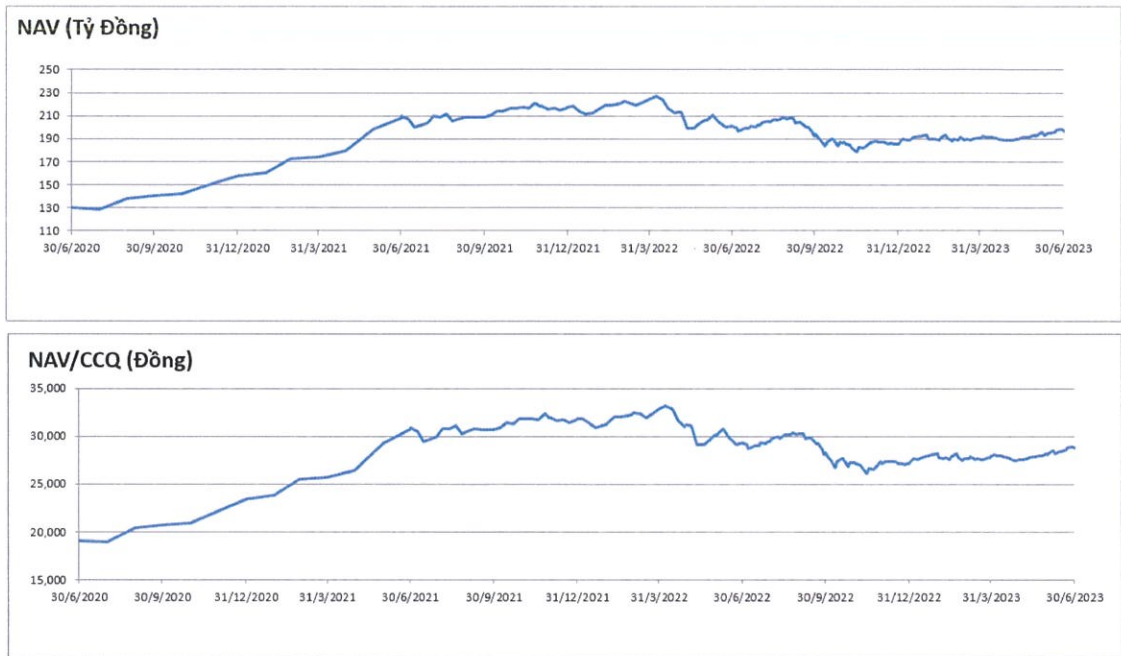
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

So với thời điểm thành lập quỹ, Giá trị tài sản ròng của quỹ và Giá trị tài sản ròng của quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 30.06.2023 đã tăng tương ứng 270,47% và 187,99%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	197.098.537.123	200.691.918.567	(1,79)
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	28.799	29.306	(1,73)

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	124	73.963,18	1,08
Từ 5.000 – dưới 10.000	10	66.777,06	0,97
Từ 10.000 – dưới 50.000	13	272.992,56	3,99
Từ 50.000 – dưới 500.000	2	169.489,07	2,48
Trên 500.000	2	6.260.696,79	91,48
Tổng cộng	151	6.843.918,66	100,00

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục gặp nhiều thách thức. Nhu cầu hàng hóa tại các thị trường Mỹ và Châu Âu vẫn còn thấp, dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu trong nước nhiều khả năng sẽ tiếp tục gặp thách thức. Tuy nhiên điểm tích cực là cán cân thương mại duy trì mức thặng dư tốt. Liên quan dịch vụ du lịch, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tiếp tục phục hồi, trong khi đó lượng khách du lịch nội địa cũng tăng nhờ nhu cầu du lịch từ khách nội địa vẫn cao. Tuy nhiên nhìn chung tiêu dùng hàng hóa trong nước cũng bị tác động. Tình hình giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến tích cực hơn. Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam không có tăng trưởng mạnh nhưng vẫn được kỳ vọng duy trì. Lạm phát được dự báo được kiểm soát trong mức mục tiêu 4,5%.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong những năm gần đây được đánh giá là có mối tương quan chặt chẽ với thị trường chứng khoán thế giới. Do đó, trong bối cảnh thị trường chứng khoán thế giới năm 2023 được đánh giá là vẫn sẽ tiếp tục có những biến động do những khó khăn thách thức về mặt kinh tế, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến lạm phát và nguy cơ suy thoái của các nền kinh tế lớn, thị trường chứng khoán Việt Nam được dự đoán cũng sẽ chịu những tác động đáng kể. Tuy nhiên, với việc nền kinh tế Việt Nam năm 2023 được kỳ vọng sẽ có mức tăng trưởng trung bình 5,0% - 6,0%, là mức tăng trưởng khá tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, chúng tôi kỳ vọng những biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2023 sẽ phần nào được giảm thiểu và hỗ trợ bởi nền kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng và chống chịu rủi ro tốt hơn. Tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp trong năm 2023 được nhận định có khả năng giảm tốc so với năm 2022 trong bối cảnh kinh tế vĩ mô thế giới và trong nước năm 2023 tăng trưởng chậm lại và sức mua của người tiêu dùng giảm sút. Mặc dù vậy, chúng tôi kỳ vọng các chính sách của chính phủ liên quan đến thúc đẩy giải ngân đầu tư công, đẩy mạnh giải ngân gói kích thích kinh tế, kiểm soát lãi suất và lạm phát của Chính Phủ sẽ giúp duy trì được nhu cầu tiêu dùng nội địa, giảm áp lực chi phí sản xuất kinh doanh từ đó giúp hỗ trợ tăng trưởng cho các doanh nghiệp.

Như vậy, nhìn chung thị trường cổ phiếu Việt Nam năm 2023 có các yếu tố tích cực và khó khăn đan xen. Những biến động khó lường của tình hình kinh tế thế giới bao gồm lãi suất, lạm phát và nguy cơ suy thoái của các nền kinh tế lớn sẽ ảnh hưởng đến các chính sách vĩ mô trong nước và từ đó tác động đến tâm lý nhà đầu tư và dòng tiền trên thị trường chứng khoán trong ngắn hạn. Tuy nhiên sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam với mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm tương đối tích cực so với các nước trên thế giới, tiềm năng nâng hạng thị trường, mức định giá hấp dẫn là các yếu tố hỗ trợ thị trường chứng khoán trong các giai đoạn biến động và tạo ra tăng trưởng trong trung và dài hạn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về Ban Đại diện Quỹ, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ và Nhân sự Điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty Quản lý Quỹ/Quỹ
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc.	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế.	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật.	2014
Ngô Thế Triệu	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Kinh tế, Tài chính Doanh nghiệp và Kinh tế Đối ngoại. - Thạc sĩ Quản trị Dự án Quốc tế và Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2007
Trần Thập Kiều Quân	Trưởng Bộ phận Đầu tư Trái phiếu	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng. - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2006
Nguyễn Thị Bích Thảo	Trưởng Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Thạc sĩ Tài chính Quốc tế. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2010

6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc số dư bằng không.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments *nam*



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân Hàng Giám Sát của Quỹ Đầu Tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ ENF” hoặc “Quỹ”) cho kỳ báo cáo giữa niên độ năm 2023, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- d) Trong kỳ, Quỹ ENF không thực hiện phân phối lợi nhuận cho các nhà đầu tư; và
- e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Bà Võ Hồng Nhung
Bộ phận Nghiệp vụ Chứng khoán

Bà Trần Thị Phương Nhi
Bộ phận Nghiệp vụ Chứng khoán

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14192
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		13.771.918.758	(14.846.394.750)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.395.706.600	838.533.735
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	3.531.445.658	2.239.232.015
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.3	(3.288.406.843)	13.910.628.209
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	12.133.173.343	(31.834.788.709)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(260.988.618)	(192.373.002)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(260.988.618)	(192.373.002)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ		(2.138.920.174)	(2.112.190.608)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(1.424.432.810)	(1.590.140.880)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.6	(138.805.388)	(100.217.635)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(65.999.999)	(23.322.069)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(131.999.992)	(40.813.617)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8(a)(ii)	(132.413.064)	(113.867.058)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		(2.479.446)	(2.479.444)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(87.724.056)	(87.276.704)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(155.065.419)	(154.073.201)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		11.372.009.966	(17.150.958.360)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>11.372.009.966</u>	<u>(17.150.958.360)</u>
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.10	(761.163.377)	14.683.830.349
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.10	12.133.173.343	(31.834.788.709)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>11.372.009.966</u>	<u>(17.150.958.360)</u>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments *nan*
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	4.833.707.678	15.234.110.677
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		4.833.707.678	15.234.110.677
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần		190.903.145.627	169.694.646.008
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	190.903.145.627	169.694.646.008
130	3. Các khoản phải thu		5.898.093.932	1.636.369.149
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	3.593.142.190	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.4	2.304.951.742	1.636.369.149
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.304.951.742	1.636.369.149
100	TỔNG TÀI SẢN		201.634.947.237	186.565.125.834
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	3.732.996.108	-
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		145.500	118.560
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.763	-
316	6. Chi phí phải trả	6.6	266.800.836	199.400.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ ("CCQ")	6.7	-	3.000.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.7	213.926.021	119.382.292
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.8	322.534.886	308.424.611
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.536.410.114	630.325.463

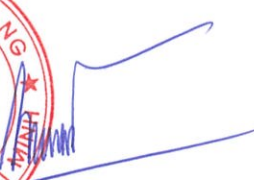
Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CCQ	6.9	197.098.537.123	185.934.800.371
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		68.439.186.600	68.510.806.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		107.958.783.600	107.771.235.400
413	1.2. Vốn góp mua lại		(39.519.597.000)	(39.260.428.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		2.319.193.749	2.455.846.963
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.10	126.340.156.774	114.968.146.808
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ	6.9	28.799	27.139
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	Số lượng CCQ đang lưu hành	6.9	6.843.918,66	6.851.080,66


 Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập




 Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	185.934.800.371	217.335.628.032
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	11.372.009.966	(17.150.958.360)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	11.372.009.966	(17.150.958.360)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ	(208.273.214)	507.248.895
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	520.932.500	2.103.371.501
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(729.205.714)	(1.596.122.606)
IV	NAV của Quỹ mở cuối kỳ	197.098.537.123	200.691.918.567
V	NAV trên một đơn vị CCQ tại cuối kỳ	28.799	29.306



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30.06.2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	FPT	242.589	86.000	20.862.654.000	10,35
2	CTG	330.181	29.500	9.740.339.500	4,83
3	HPG	331.500	26.150	8.668.725.000	4,30
4	STB	279.300	29.800	8.323.140.000	4,13
5	IDC	190.800	42.400	8.089.920.000	4,01
6	MBB	400.000	20.200	8.080.000.000	4,01
7	ACB	362.469	22.050	7.992.441.450	3,96
8	PLC	195.900	37.500	7.346.250.000	3,64
9	HHV	407.424	15.250	6.213.216.000	3,08
10	SSI	190.000	25.800	4.902.000.000	2,43
11	PLX	130.000	37.350	4.855.500.000	2,41
12	SBT	298.600	15.150	4.523.790.000	2,24
13	PVS	130.000	32.400	4.212.000.000	2,09
14	KBC	135.000	29.350	3.962.250.000	1,97
15	GMD	69.900	51.900	3.627.810.000	1,80
16	VRE	72.500	26.800	1.943.000.000	0,96
17	NT2	64.500	29.900	1.928.550.000	0,96
18	CTR	20.000	70.500	1.410.000.000	0,70
19	VNM	17.364	71.000	1.232.844.000	0,61
				117.914.429.950	58,48
II	Trái phiếu				
1	PDRH2123007	25	99.369.000	2.484.225.000	1,23

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
III	Các tài sản khác		
1	Tiền bán chứng khoán chờ thu	3.593.142.190	1,78
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.304.951.742	1,14
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	70.504.490.677	34,97
		76.402.584.609	37,89
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	4.833.707.678	2,40
		4.833.707.678	2,40
V	Tổng giá trị danh mục	201.634.947.237	100,00



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		11.372.009.966	(17.150.958.360)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	(Lãi)/lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(12.133.173.343)	31.834.788.709
04	Chi phí trích trước		67.400.836	107.756.149
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(693.762.541)	14.791.586.498
20	Tăng các khoản đầu tư		(9.075.326.276)	(9.019.963.211)
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(3.593.142.190)	-
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(668.582.593)	(488.337.521)
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		3.732.996.108	(1.023.553.030)
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		26.940	(1.677.968)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.763	(6.297.774)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ		(3.000.000)	45.286.650
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ		94.543.729	(30.322.345)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		14.110.275	(32.481.229)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.192.129.785)	4.234.240.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.9	520.932.500	2.103.371.501
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.9	(729.205.714)	(1.596.122.606)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(208.273.214)	507.248.895
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.400.402.999)	4.741.488.965

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
		6.1	15.234.110.677	22.204.488.855
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		15.231.110.677	22.204.488.855
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		3.000.000	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	4.833.707.678	26.945.977.820
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		4.833.707.678	26.900.691.170
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		-	45.286.650
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(10.400.402.999)	4.741.488.965



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments *nam*
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Giấy Chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 31 tháng 3 năm 2023. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.9.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NAV trên một CCQ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán (đến 1 Việt Nam Đồng). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản ròng trên mỗi CCQ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1	Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ ("BĐDQ") quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
2	Trái phiếu	
2.1	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở giao dịch chứng khoán. - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	Trái phiếu (tiếp theo)	
2.1	Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)	<ul style="list-style-type: none"> + Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.
3	Cổ phiếu	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	Cổ phiếu (tiếp theo)	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom (tiếp theo).	+ Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như để cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua/Giá trị vốn góp; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; + Giá xác định theo phương pháp được BĐDQ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
4	Chứng khoán phái sinh niêm yết	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
4	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.
5	Các tài sản khác được phép đầu tư:	Giá xác định theo phương pháp định giá được BĐDQ của Quỹ phê duyệt.

Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng tối đa ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong kỳ đó.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và
- j. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(b) Trái phiếu chưa niêm yết

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá chào mua (bid-price) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá cuối cùng có sẵn đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá có sẵn sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(c) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi dự thu lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi dự thu lũy kế của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN đối với cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức đã nhận	1.015.706.600	548.145.135
Dự thu cổ tức	380.000.000	290.388.600
	<u>1.395.706.600</u>	<u>838.533.735</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Dự thu tiền lãi	1.924.951.742	1.245.865.723
Tiền lãi đã nhận	1.606.493.916	993.366.292
	<u>3.531.445.658</u>	<u>2.239.232.015</u>



QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi đã thực hiện trong kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND [3] = [1] - [2]	Lãi đã thực hiện trong kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND
72.344.773.800	75.633.180.643	(3.288.406.843)	88.465.989.146
			13.910.628.209

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Giá trị sổ sách VND [1]	Giá trị trường/giá trị hợp lý tại ngày 30.6.2023 VND [2]	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND [3] = [2] - [1]	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30.6.2023 VND [4]	Chênh lệch tăng do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND [5] = [3] - [4]
101.401.658.731	117.914.429.950	16.512.771.219	4.541.022.876	11.971.748.343
Trái phiếu chưa niêm yết 2.500.000.000	2.484.225.000	(15.775.000)	(177.200.000)	161.425.000
103.901.658.731	120.398.654.950	16.496.996.219	4.363.822.876	12.133.173.343



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	152.471.446	86.524.965
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	108.517.172	105.848.037
	<u>260.988.618</u>	<u>192.373.002</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	90.000.003	63.605.637
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	44.700.000	31.800.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSD (Thuyết minh 8(a)(ii))	4.105.385	4.811.998
	<u>138.805.388</u>	<u>100.217.635</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	144.000.003	144.000.001
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	3.565.416	5.073.200
Phí quản lý quỹ thanh toán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	5.000.000
	<u>155.065.419</u>	<u>154.073.201</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	4.833.707.678	15.231.110.677
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	-	3.000.000
	<u>4.833.707.678</u>	<u>15.234.110.677</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam. Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	101.401.658.731	16.779.475.869	(266.704.650)	117.914.429.950
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	70.504.490.677	-	-	70.504.490.677
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	2.500.000.000	-	(15.775.000)	2.484.225.000
	<u>174.406.149.408</u>	<u>16.779.475.869</u>	<u>(282.479.650)</u>	<u>190.903.145.627</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	75.387.219.374	10.584.111.102	(6.043.088.226)	79.928.242.250
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	84.943.603.758	-	-	84.943.603.758
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	5.000.000.000	-	(177.200.000)	4.822.800.000
	<u>165.330.823.132</u>	<u>10.584.111.102</u>	<u>(6.220.288.226)</u>	<u>169.694.646.008</u>

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	29.256.362.613	29.256.362.613
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	15.089.326.695	15.089.326.695
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	13.578.235.616	13.578.235.616
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	7.462.100.000	7.462.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.118.465.753	5.118.465.753
	<u>70.504.490.677</u>	<u>70.504.490.677</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	24.230.693.609	24.230.693.609
Ngân hàng TMCP Á Châu	23.825.481.381	23.825.481.381
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.479.634.247	12.479.634.247
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.107.794.521	10.107.794.521
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	5.300.000.000	5.300.000.000
	<u>84.943.603.758</u>	<u>84.943.603.758</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Quỹ sở hữu 25 trái phiếu (mệnh giá là 2.500.000.000 Đồng) trong lô 1.430 trái phiếu đang lưu hành với mã PDRH2123007 (tổng mệnh giá là 143.000.000.000 Đồng). Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (mã chứng khoán: PDR), và số lượng cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng với 25 trái phiếu mà Quỹ đang nắm giữ là 483.566 cổ phiếu PDR.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ sở hữu 50 trái phiếu (mệnh giá là 5.000.000.000 Đồng) trong lô 2.863 trái phiếu mã PDRH2123007 (tổng mệnh giá là 286.300.000.000 Đồng). Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu PDR, và số lượng cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng với 50 trái phiếu mà Quỹ đang nắm giữ là 483.060 cổ phiếu PDR.

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Phải thu về bán các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải thu về bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu lãi chưa đến ngày nhận	1.924.951.742	1.390.299.549
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	380.000.000	246.069.600
	<u>2.304.951.742</u>	<u>1.636.369.149</u>

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải trả về mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phí kiểm toán	188.076.724	122.400.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.003	72.000.000
Phí họp đại hội thường niên	6.724.109	5.000.000
	<u>266.800.836</u>	<u>199.400.000</u>

6.7 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ.

6.8 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	241.624.687	237.794.385
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	15.000.000	15.000.001
Phí giám sát quỹ (Thuyết minh 8(b))	11.000.004	10.999.996
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	10.800.000	600.000
	<u>36.800.004</u>	<u>26.599.997</u>
Phải trả cho dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng		
Phí quản trị quỹ (Thuyết minh 8(b))	21.999.996	22.000.000
Phí đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 8(b))	22.110.199	22.030.229
	<u>44.110.195</u>	<u>44.030.229</u>
	<u>322.534.886</u>	<u>308.424.611</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.9 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2022	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30.6.2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.777.123,54	18.754,82	10.795.878,36
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	107.771.235.400	187.548.200	107.958.783.600
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	24.636.356.734	333.384.300	24.969.741.034
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	132.407.592.134	520.932.500	132.928.524.634
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(3.926.042,88)	(25.916,82)	(3.951.959,70)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(39.260.428.800)	(259.168.200)	(39.519.597.000)
Chiết khấu vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(22.180.509.771)	(470.037.514)	(22.650.547.285)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(61.440.938.571)	(729.205.714)	(62.170.144.285)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	70.966.653.563	(208.273.214)	70.758.380.349
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	114.968.146.808	11.372.009.966	126.340.156.774
NAV hiện hành	VND	185.934.800.371	11.163.736.752	197.098.537.123
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.851.080,66	(7.162,00)	6.843.918,66
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	27.139		28.799

6.10 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.6.2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	110.604.323.932	(761.163.377)	109.843.160.555
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.363.822.876	12.133.173.343	16.496.996.219
Lợi nhuận chưa phân phối	114.968.146.808	11.372.009.966	126.340.156.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

STT	Ngày tính NAV	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2022	185.934.800.371	6.851.080,66	27.139	-
2	03/01/2023	188.383.938.255	6.851.080,66	27.497	358
3	05/01/2023	189.494.759.966	6.851.388,84	27.658	161
4	10/01/2023	188.874.151.683	6.850.920,03	27.569	(89)
5	12/01/2023	189.382.527.642	6.850.920,03	27.643	74
6	17/01/2023	191.160.192.925	6.849.310,65	27.909	266
7	26/01/2023	192.647.756.774	6.849.210,65	28.127	218
8	31/01/2023	192.881.268.019	6.849.476,49	28.160	33
9	02/02/2023	190.131.386.887	6.848.905,12	27.761	(399)
10	07/02/2023	189.888.465.307	6.849.174,47	27.724	(37)
11	09/02/2023	190.042.292.268	6.848.953,62	27.748	24
12	14/02/2023	188.856.176.527	6.849.582,39	27.572	(176)
13	16/02/2023	191.195.621.483	6.849.275,59	27.915	343
14	21/02/2023	193.016.039.659	6.849.727,41	28.179	264
15	23/02/2023	190.671.365.650	6.849.527,98	27.837	(342)
16	28/02/2023	188.409.288.675	6.849.696,59	27.506	(331)
17	02/03/2023	189.904.075.676	6.850.457,76	27.721	215
18	07/03/2023	189.373.355.275	6.849.655,56	27.647	(74)
19	09/03/2023	191.448.877.868	6.849.591,62	27.950	303
20	14/03/2023	189.255.021.495	6.850.215,85	27.628	(322)
21	16/03/2023	190.059.527.348	6.857.102,24	27.717	89
22	21/03/2023	189.005.026.678	6.857.161,08	27.563	(154)
23	23/03/2023	189.469.371.845	6.858.132,46	27.627	64
24	28/03/2023	190.362.667.547	6.858.303,11	27.757	130
25	30/03/2023	190.758.680.987	6.857.579,68	27.817	60
26	31/03/2023	191.055.691.333	6.856.790,69	27.864	47
27	04/04/2023	192.620.644.025	6.856.790,69	28.092	228
28	06/04/2023	191.675.879.682	6.856.684,17	27.955	(137)
29	11/04/2023	191.969.321.805	6.856.987,31	27.996	41
30	13/04/2023	191.441.394.040	6.856.987,31	27.919	(77)
31	18/04/2023	190.664.167.879	6.857.324,27	27.804	(115)
32	20/04/2023	189.901.914.151	6.857.324,27	27.693	(111)
33	25/04/2023	188.580.228.945	6.857.345,57	27.500	(193)
34	27/04/2023	188.584.358.660	6.855.131,10	27.510	10
35	30/04/2023	188.998.052.610	6.855.402,91	27.569	59
36	04/05/2023	188.917.926.595	6.855.402,91	27.558	(11)
37	09/05/2023	189.936.843.812	6.855.674,24	27.705	147
38	11/05/2023	190.224.788.170	6.855.196,82	27.749	44
39	16/05/2023	191.321.100.815	6.855.466,28	27.908	159
40	18/05/2023	191.284.527.186	6.854.957,96	27.905	(3)
41	23/05/2023	191.862.364.365	6.854.823,75	27.989	84
42	25/05/2023	192.155.246.845	6.854.678,31	28.033	44
43	30/05/2023	193.296.745.589	6.854.845,04	28.199	166
44	31/05/2023	192.850.645.956	6.852.183,94	28.144	(55)
45	01/06/2023	193.177.076.726	6.852.183,94	28.192	48

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	06/06/2023	195.523.602.656	6.852.449,17	28.533	341
47	08/06/2023	193.539.986.702	6.849.181,99	28.257	(276)
48	13/06/2023	194.762.345.193	6.849.490,18	28.435	178
49	15/06/2023	194.798.973.339	6.848.736,29	28.443	8
50	20/06/2023	195.796.866.211	6.848.529,24	28.590	147
51	22/06/2023	197.277.433.093	6.847.538,97	28.810	220
52	27/06/2023	198.360.750.074	6.846.996,83	28.970	160
53	29/06/2023	197.312.422.459	6.846.549,73	28.819	(151)
54	30/06/2023	197.098.537.123	6.843.918,66	28.799	(20)
NAV bình quân trong kỳ				191.503.050.424	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức cao nhất					(399)
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức thấp nhất					(3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	217.335.628.032	6.831.564,16	31.813	-
2	06/01/2022	217.954.184.922	6.831.564,16	31.904	91
3	13/01/2022	214.432.911.516	6.830.918,81	31.392	(512)
4	20/01/2022	211.512.784.213	6.833.312,52	30.953	(439)
5	27/01/2022	212.497.929.750	6.835.778,52	31.086	133
6	31/01/2022	213.883.772.913	6.837.617,73	31.280	194
7	10/02/2022	218.970.464.988	6.837.617,73	32.024	744
8	17/02/2022	219.442.799.247	6.840.410,98	32.080	56
9	24/02/2022	220.261.077.211	6.839.034,04	32.206	126
10	28/02/2022	221.104.374.554	6.843.253,66	32.310	104
11	03/03/2022	222.388.728.252	6.843.253,66	32.498	188
12	10/03/2022	221.188.076.964	6.843.157,85	32.323	(175)
13	17/03/2022	218.851.043.900	6.845.115,19	31.972	(351)
14	24/03/2022	221.717.595.705	6.844.824,34	32.392	420
15	31/03/2022	224.592.354.155	6.831.354,84	32.877	485
16	07/04/2022	226.730.255.392	6.831.207,73	33.190	313
17	14/04/2022	224.765.650.504	6.832.502,58	32.897	(293)
18	21/04/2022	216.362.988.620	6.834.812,33	31.656	(1.241)
19	28/04/2022	212.131.489.812	6.837.099,94	31.027	(629)
20	30/04/2022	213.547.089.808	6.841.252,66	31.215	188
21	05/05/2022	212.780.466.410	6.841.252,66	31.103	(112)
22	12/05/2022	199.756.681.374	6.843.096,48	29.191	(1.912)
23	19/05/2022	199.343.623.408	6.849.066,91	29.105	(86)
24	26/05/2022	203.524.040.495	6.849.268,78	29.715	610
25	31/05/2022	206.435.176.573	6.846.734,32	30.151	436
26	02/06/2022	206.043.982.966	6.846.734,32	30.094	(57)
27	09/06/2022	210.960.738.986	6.847.567,18	30.808	714
28	16/06/2022	204.498.063.099	6.847.916,42	29.863	(945)
29	23/06/2022	199.847.947.342	6.847.941,72	29.184	(679)
30	30/06/2022	200.691.918.567	6.848.260,13	29.306	122
NAV bình quân trong kỳ				213.662.696.953	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức cao nhất				(1.912)	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức thấp nhất				56	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí quản lý Quỹ	1.424.432.810	1.590.140.880

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng”)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phải trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí giám sát quỹ	65.999.999	23.322.069
Phải trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	90.000.003	63.605.637
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	44.700.000	31.800.000
Phí lưu ký thanh toán cho VSD (Thuyết minh 5.6)	4.105.385	4.811.998
	<u>138.805.388</u>	<u>100.217.635</u>
Phải trả cho dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	132.413.064	113.867.058
Phải trả cho dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán		
Phí quản trị quỹ	131.999.992	40.813.617
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	3.565.416	5.073.200
	<u>135.565.408</u>	<u>45.886.817</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng") (tiếp theo)

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,05% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") là phí do Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) thu hàng tháng theo biểu phí của VSD sau đó thanh toán lại cho VSD.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% NAV/năm.
- Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
 - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
 - Phí duy trì nhà đầu tư hàng năm là 0,05% NAV/năm.
 - Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng.
 - Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
 - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 đồng mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 đồng mỗi đại lý.
 - Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn, chi phí trả cổ tức, chi phí tính toán và chi trả phí hoa hồng và phí thưởng đại lý.

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	144.000.003	144.000.001

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

		Tại ngày	
		30.6.2023	31.12.2022
		VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments			
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)		241.624.687	237.794.385
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)		4.833.707.678	15.231.110.677
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.8)		15.000.000	15.000.001
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)		11.000.004	10.999.996
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)		21.999.996	22.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.8)		10.800.000	600.000
Phí đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 6.8)		22.110.199	22.030.229
Ban Đại diện Quỹ			
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.6)		72.000.003	72.000.000
Tỷ lệ chứng chỉ quỹ mà các bên liên quan nắm giữ			
		Tại ngày	
		30.6.2023	31.12.2022
		%	%
Các bên liên quan	Mối quan hệ		
Eastspring Investments (Hong Kong) Limited	Cùng thuộc Tập đoàn Eastspring Investments	76,86	76,78
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	14,61	14,60
Phương Tiến Minh	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty Quản lý Quỹ	0,31	0,31
Nguyễn Thị Bích Thảo	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,07	0,07
Trần Thập Kiều Quân	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,07	0,07
		<u>91,92</u>	<u>91,83</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023	2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,49%	1,49%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,21%	0,12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,28%	0,14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,09%	0,08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,16%	0,14%
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,51%	2,16%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	92,16%	60,02%

g

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023	2022
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (CCQ)	6.851.080,66	6.831.564,16
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	68.510.806.600	68.315.641.600
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (CCQ)	18.754,82	66.782,43
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	187.548.200	667.824.300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (CCQ)	(25.916,82)	(50.086,46)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(259.168.200)	(500.864.600)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (CCQ)	6.843.918,66	6.848.260,13
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	68.439.186.600	68.482.601.300
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	91,92%	91,86%
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	96,48%	96,62%
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	76,90%	76,85%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	151	154
8	NAV/CCQ cuối kỳ (VND)	28.799	29.306

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quý đã phê duyệt và Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quý được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quý. Thông tin về tài sản đảm bảo của trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 12.039.865.495 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.475.104.225 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Trái phiếu chưa niêm yết;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	4.833.707.678	15.234.110.677	4.833.707.678	15.234.110.677
Các khoản đầu tư thuần	174.406.149.408	165.330.823.132	190.903.145.627	169.694.646.008
- Cổ phiếu niêm yết	101.401.658.731	75.387.219.374	117.914.429.950	79.928.242.250
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	70.504.490.677	84.943.603.758	70.504.490.677	84.943.603.758
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.500.000.000	5.000.000.000	2.484.225.000	4.822.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.304.951.742	1.636.369.149	2.304.951.742	1.636.369.149
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	1.924.951.742	1.390.299.549	1.924.951.742	1.390.299.549
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	380.000.000	246.069.600	380.000.000	246.069.600
Tổng cộng	181.544.808.828	182.201.302.958	198.041.805.047	186.565.125.834
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.732.996.108	-	3.732.996.108	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	145.500	118.560	145.500	118.560
Chi phí phải trả	266.800.836	199.400.000	266.800.836	199.400.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	-	3.000.000	-	3.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	213.926.021	119.382.292	213.926.021	119.382.292
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	322.534.886	308.424.611	322.534.886	308.424.611
Tổng cộng	4.536.403.351	630.325.463	4.536.403.351	630.325.463

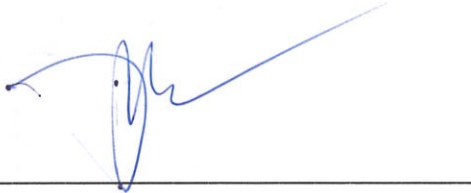
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2023.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring
Investments *new*
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring
Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023